

Bản án số: 1411/2026/DS-PT

Ngày: 30 - 9 - 2026

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Tuyết Mai.

Bà Đào Thị Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Hiệp – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:
Ông Trương Minh Diên – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 1437/2026/TLPT-DS ngày 22 tháng 7 năm 2026 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 338/2026/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1560/2026/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mai P, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 71, đường Nguyễn S, khóm H, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Văn C, là Luật sư của Công ty Luật P, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ; địa chỉ: Số 52, đường B23, Khu vực 9, phường H, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- Bị đơn: Bà Lê Thị Trung T, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 132S6, Khu vực 2, phường T, thành phố Cần Thơ. Địa chỉ liên hệ: Số 172, đường Ngô T, phường A, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Võ Bạch O, sinh năm 1981; địa chỉ: Số 68, đường M, phường N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Mai P, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai P có đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà P cho rằng do bà T làm việc tại Ngân hàng và bà P là khách hàng, nên hai người có quen biết nhau và cũng có nhờ bà T xoay nguồn tiền cho vay đáo hạn nên biết nhau; Đến khoảng tháng 7 năm 2023 bà T nói đang có món nợ cần đáo hạn và hỏi bà P cho mượn tiền để đáo hạn; Cụ thể như sau:

Ngày 19/7/2023 bà P đã cho bà T vay 3.300.000.000 đồng, với lãi suất 4.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng, đã chuyển khoản cho bà T vay, cụ thể bà T kê chuyển vào 03 số tài khoản, tổng cộng 07 lần chuyển khoản với tổng số tiền là 3.300.000.000 đồng gồm tài khoản của Hồng Nhật H, Đỗ Thị Ngọc L, Lê Thị Trung T; Sau khi vay lần này bà T có hoàn trả lại cho bà P được 2.300.000.000 đồng tiền gốc, chưa trả lãi, còn nợ gốc lại là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi.

Tiếp tục vào các ngày 26/12/2023; 29/12/2023; 03/01/2024; 04/01/2024; 05/01/2024; 15/01/2024; 26/01/2024; 19/02/2024; 20/02/2024; 22/02/2024; 17/4/2024 bà P chuyển khoản tổng cộng là 27 lần cho bà T vay số tiền 5.950.000.000 đồng, trong đó bà P chuyển tiền vô các tài khoản tên Lê Thị Trung T (chuyển cho bà T) là 500.200.000 đồng, phần tiền còn lại bà P chuyển vô tài khoản tên Võ Bạch O là 5.449.800.000 đồng; bà T có xác nhận số nợ này ở tin nhắn zalo ngày 22/4/2024 với bà P.

Tổng số tiền bà T vay của bà P tính đến ngày 25/11/2024 chốt lại bà T còn nợ bà P số tiền 6.950.200.000 đồng, bà T hứa 01 tuần sẽ thanh toán đủ, sau đó bà T nói chờ hạn mức và kéo dài đến tháng 4/2025 vẫn không trả và cho đến nay còn nợ số tiền trên.

Bà Nguyễn Thị Mai P yêu cầu bà Lê Thị Trung T có trách nhiệm trả cho bà P số tiền nợ vay, gồm: Nợ gốc là 6.950.000.000 đồng (Sáu tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng) và nợ lãi chưa thanh toán theo mức lãi suất 1,67%/tháng tính từ ngày 25/11/2024 đến ngày 25/7/2025 là 928.520.000 đồng (Chín trăm hai mươi tám triệu năm trăm hai mươi ngàn đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi trên số nợ gốc 6.950.000.000 đồng theo mức lãi suất 1,67%/tháng tính từ ngày 25/7/2025 cho đến khi giải quyết xong vụ kiện.

- Theo đơn phản tố, bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn bà Lê Thị Trung T trình bày:

Thứ nhất, về khoản vay 3.300.000.000 đồng ngày 19/7/2023 bà T thừa nhận có vay của bà P, thỏa thuận với lãi suất là 4.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng; bằng hình thức chuyển khoản cho ông Hồng Nhật H 1.300.000.000 đồng và bà Đỗ Thị Ngọc L 1.500.000.000 đồng là người vay tiền của bà T, còn lại 500.000.000 đồng bà P chuyển khoản vào tài khoản của bà T.

Đối với khoản vay này bà T đã đóng lãi cho bà P từ ngày 20/7/2023 đến ngày 06/12/2024, theo mức lãi suất là 4.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng; tổng cộng

bà T đã trả nợ gốc, lãi cho bà P là 5.277.149.997 đồng (bằng hình thức chuyển khoản và có cung cấp chứng từ chuyển khoản). Trong đó, tiền nợ gốc là 3.300.000.000 đồng và tiền lãi là 1.977.149.997 đồng; Căn cứ theo quy định của Bộ luật Dân sự thì bà T đã trả mức lãi vượt lãi suất quy định, theo bà T tính thì đã trả lãi vượt là 1.811.559.659 đồng, nên bà T yêu cầu bà P phải trả lại cho bà T số tiền là 1.811.559.659 đồng.

Thứ hai, về phần bà P cho rằng bà cho bà T vay 5.950.000.000 đồng qua chuyển khoản vào số tài khoản của bà T là 500.200.000 đồng và tài khoản của bà Võ Bạch O là 5.449.800.000 đồng thì bà T chỉ thừa nhận có vay của bà P là 500.200.000 đồng, còn số tiền 5.449.800.000 đồng mà bà P chuyển khoản cho bà O là việc góp vốn làm ăn giữa bà P và bà O, bà T không biết.

Số tiền 500.200.000 đồng này bà P chuyển cho bà T vào ngày 26/12/2023 hai lần là 150.000.000 đồng và 50.000.000 đồng, một lần 200.000 đồng; vào ngày 17/4/2024 là 300.000.000 đồng; Tổng cộng 500.200.000 đồng.

Khoản vay này bà T cũng đã chuyển khoản trả lại cho bà P, gồm: Đối với khoản vay 200.200.000 đồng, ngày 26/3/2023 bà T đã trả gốc, lãi cho bà P là 239.000.000 đồng, trong đó gốc là 200.200.000 đồng và lãi là 38.800.000 đồng, như vậy số tiền lãi bà T đã trả dư so với quy định là 34.517.496 đồng. Đối với khoản vay 300.000.000 đồng, ngày 17/4/2024 bà T đã trả gốc, lãi cho bà P là 361.350.000 đồng, trong đó gốc là 300.000.000 đồng và lãi là 61.350.000 đồng, căn cứ quy định pháp luật thì bà T đã trả lãi dư cho bà P là 60.387.492 đồng.

Như vậy, khoản vay 3.300.000.000 đồng, bà T đã trả lãi dư so với quy định là 1.811.559.659 đồng; Khoản vay 200.200.000 đồng bà T đã trả lãi dư, vượt quy định là 34.517.496 đồng; Khoản vay 300.000.000 đồng bà T đã trả lãi dư, vượt quy định là 60.387.492 đồng; Tổng cộng số tiền lãi bà T đã trả cho bà P đã dư so với quy định là 1.906.464.647 đồng.

Nay bà T yêu cầu bà P phải trả lại số tiền 1.906.464.647 đồng này cho bà T.

- Tại phiên tòa:

+ *Đại diện nguyên đơn và nguyên đơn trình bày:* Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Trung T phải trả cho bà Nguyễn Thị Mai P số tiền nợ gốc là 6.950.000.000 đồng và nợ lãi chưa thanh toán theo mức lãi suất 1,67%/tháng tính từ ngày 25/11/2024 cho đến ngày xét xử với số tiền là 2.034.932.200 đồng; tổng cộng yêu cầu là 8.984.932.200 đồng.

Căn cứ để bà P yêu cầu bà T trả nợ là căn cứ vào chứng từ chuyển tiền từ bà P cho bà T vào số tài khoản của bà T và ông H, bà L và bà Võ Bạch O. Việc chuyển tiền vào số tài khoản của ông H và bà L thì bà T thừa nhận, tương tự từ đó suy ra trường hợp chuyển tiền cho bà O cũng như vậy, do bà T chịu trách nhiệm. Ngoài ra, căn cứ vào các tin nhắn zalo qua lại giữa bà P và bà T thì việc bà P chuyển tiền cho bà O trên cơ sở yêu cầu của bà T, bà T nhắn tin kêu chuyển tiền, số lượng chuyển, cho số tài khoản của bà O và nhắn tin chốt nợ, do đó bà T là người chịu trách nhiệm trả số nợ này.

+ *Bị đơn trình bày*: Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà P, vẫn giữ nguyên đơn phản tố yêu cầu bà P trả số tiền mà bà T đã trả vượt do tính lãi suất cao là 1.906.464.647 đồng; đối với số tiền mà bà P chuyển khoản cho bà T vay qua số tài khoản của bà T, ông H và bà L thì bà T thừa nhận. Tuy nhiên, số tiền mà bà P chuyển khoản cho bà O thì bà T không đồng ý, do bà T chỉ là người giới thiệu bà P cho bà O vay, nên có tin nhắn qua lại với bà P, sau khi bà T hỏi bà O cần vay bao nhiêu thì nhắn tin cho bà P và cho số tài khoản của bà O cho bà P để bà P chuyển khoản tiền vào tài khoản của bà O, chứ bà T không phải là người vay tiền của bà P. Ngoài ra, căn cứ vào sao kê tài khoản của bà P cung cấp thì sau khi bà P chuyển tiền cho bà O thì rất nhiều lần bà O chuyển tiền trả cho bà P vào năm 2023 và 2024.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ thụ lý, giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 338/2026/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2026 đã quyết định: **Căn cứ vào**: Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 200; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Tuyên án**:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai P về việc yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Trung T phải trả số tiền gốc, lãi là: **8.984.932.200 đồng** (Tám tỷ chín trăm tám mươi bốn triệu chín trăm ba mươi hai ngàn hai trăm đồng) vì không có căn cứ.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị Trung T.

- Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai P phải có trách nhiệm trả cho bị đơn bà Lê Thị Trung T số tiền **1.906.464.647 đồng** (Một tỷ chín trăm lẻ sáu triệu bốn trăm sáu mươi bốn ngàn sáu trăm bốn mươi bảy đồng).

Kể từ ngày bị đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, mà nguyên đơn chưa trả số tiền trên, thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/5/2026, nguyên đơn bà P có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 338/2026/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ và được Tòa án cấp sơ thẩm nhận cùng ngày. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm nêu trên và chuyển hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại nhằm bảo đảm tính công minh, đúng quy định của pháp luật.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm*:

+ Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, có thay đổi yêu cầu kháng cáo là yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà và cho rằng: Khi có khách hàng cần vay tiền thì bà T liên hệ vay tiền của bà và yêu cầu bà chuyển tiền trực tiếp vào tài khoản của khách hàng, cũng có khi chuyển vào

tài khoản của bà T, trong đó bà T yêu cầu chuyển tiền vào tài khoản của ông H, bà L và bà O, bà không quen biết ba người này mà chỉ chuyển tiền theo yêu cầu của bà T. Còn việc bà T chuyển khoản cho bà P và cho rằng chuyển tiền lãi trên số tiền vốn 3.300.000.000 đồng là không đúng, mà là chuyển trả cho các khoản vay khác trước đó. Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, chưa đúng với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà và chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T là không đúng quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị buộc bà T trả cho bà tiền vốn và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

+ *Bị đơn cho rằng:* Trước đây, bà làm việc tại Ngân hàng A. Do bà P với bà O không quan biết với nhau, nên bà là người giới thiệu bà P cho bà O vay tiền từ năm 2023, bà đứng giữa chịu trách nhiệm, nên khi nhận tiền lãi thì bà P cho bà một ít. Sau đó, thì hai người quan biết nhau và tự cho vay với nhau. Đối với khoản vay 3.300.000.000 đồng cho ông H và bà L vay thì bà chịu trách nhiệm, nên bà có chuyển khoản đóng lãi cho bà P tổng số tiền hơn 5,8 tỷ đồng và có sao kê đã nộp cho Tòa án. Do đó, phần tiền bà O vay là do bà P cho vay, khi không liên lạc được với bà O thì bà cung cấp số điện thoại và số tài khoản của bà O cho bà P, nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà P.

+ *Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.*

+ *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng:* Trước đây, do bà T làm việc tại Ngân hàng A, nên khi có khách hàng cần vay tiền trả nợ đáo hạn ngân hàng thì bà T liên hệ với bà P để vay tiền rồi cho khách hàng vay lại, khi đó bà T yêu cầu bà P chuyển tiền trực tiếp cho ông H, bà L và bà O, nhưng lại không thừa nhận có vay của bà P số tiền chuyển khoản cho bà O là không đúng, vì phương thức thực hiện đối với ông H, bà L và bà O là giống nhau, thể hiện qua tin nhắn trên zalo vào tháng 02 năm 2024 bà T yêu cầu bà P xác định số tiền chuyển cho bà O vay để bà T tính, khi đó bà P xác định số tiền 5.650.000.000 đồng, qua ngày sau bà P chuyển tiếp cho bà T số tiền 300.000.000 đồng. Do đó, số tiền bà O vay là do bà P cho bà T vay và bà T cho bà O vay để lấy tiền lãi chênh lệch, còn việc bà T chuyển khoản cho bà P và cho rằng chuyển tiền lãi trên số tiền vốn 3.300.000.000 đồng là không đúng, do bà T tự tính không có căn cứ, mà là chuyển trả cho các khoản vay khác trước đó. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P, buộc bà T trả tiền vốn và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) – Viết tắt là Bộ luật TTDS, hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ, do có dấu hiệu của tội cho vay nặng lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa lần ba (sau khi tạm ngừng), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Bạch O vắng mặt không rõ lý do. Việc vắng mặt của bà O không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật TTDS, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo; thời hạn kháng cáo của nguyên đơn bà P là đúng chủ thể có quyền kháng cáo, đảm bảo về hình thức và còn trong thời hạn kháng cáo được quy định tại Điều 271, Điều 272, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật TTDS, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P thay đổi yêu cầu kháng cáo là yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà. Xét thấy, việc bà P thay đổi yêu cầu kháng cáo là không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 284 của Bộ luật TTDS, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà P về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, buộc bà T trả tiền vốn và lãi theo quy định của pháp luật. Xét thấy, việc bà T thừa nhận vào ngày 17/9/2023 có vay của bà P số tiền 3.300.000.000 đồng (trong đó, chuyển vào tài khoản của ông Hồng Nhựt H số tiền 1.300.000.000 đồng và của bà Đỗ Thị Ngọc L số tiền 1.500.000.000 đồng, còn lại số tiền 500.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của bà T). Đồng thời, bà T thừa nhận có vay của bà P số tiền 500.200.000 đồng (trong đó, ngày 26/12/2023 vay số tiền 200.200.000 đồng và ngày 17/4/2024 vay số tiền 300.000.000 đồng), thỏa thuận lãi suất 4.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật TTDS. Đối với số tiền 5.449.800.000 đồng còn lại bà T không thừa nhận có vay của bà P số tiền này và cho rằng bà P chuyển vào tài khoản của bà O là việc bà P cho bà O vay, bà T không biết. Tuy nhiên, qua các tin nhắn zalo giữa bà P với bà T, được bà P cung cấp ở giai đoạn sơ thẩm và giai đoạn phúc thẩm, tổng cộng khoảng 1.000 tin nhắn thể hiện quy trình giao dịch như sau: Do bà T làm việc tại Ngân hàng, nên khi có khách hàng cần tiền trả nợ đáo hạn ngân hàng thì bà T thông báo cho bà P biết là có khách hàng cần vay tiền, bà T là người trực tiếp vay tiền của bà P cho khách hàng vay lại để lấy tiền lãi chênh lệch, khi đó bà T yêu cầu bà P chuyển tiền trực tiếp vào các số tài khoản của khách hàng do bà T cung cấp cho bà P, cụ thể: Quá trình thực hiện thì bà T yêu cầu bà P chuyển vào số tài khoản của cho ông H, bà L và bà O; khi khách hàng vay tiền xong thì chính bà T là người chuyển trả vốn và lãi cho bà P, không có bất kỳ khách hàng nào là người trả tiền vốn và tiền lãi cho bà P và quá trình giao dịch bà P không quan biết ông H, bà L và bà O. Kể cả các giao dịch phát sinh trước các khoản vay đang tranh chấp thì quy trình thực hiện cũng đều giống nhau. Mặc dù, tại phiên tòa sơ thẩm (BL số 1052) bà T cho rằng do bà là người giới thiệu, khi hai người họ không liên lạc được với nhau nên thông qua bà, bà P hỏi bà số tài khoản

của bà O, bà biết thì bà nhấn cho bà P số tài khoản bà O đang sử dụng, lời trình bày này là hoàn toàn không đúng sự thật, không phù hợp với diễn biến giao dịch giữa các bên. Bởi vì, nếu không liên lạc được với bà O thì không lý do gì bà P lại chuyển tiền cho bà O một cách liên tục và thường xuyên với số tiền rất lớn. Hơn nữa, không có chứng cứ nào thể hiện có sự giao dịch giữa bà P với bà O mà tất cả đều thông qua bà T. Mặc dù, tại phiên tòa phúc thẩm bà T cho rằng do bà P với bà O không quan biết với nhau, nên bà là người giới thiệu bà P cho bà O vay tiền từ năm 2023, bà đứng giữa chịu trách nhiệm; sau đó, thì hai người quan biết nhau và tự cho vay với nhau là không phù hợp, vì tất cả các lần chuyển tiền cho bà O đều thông qua bà T và theo yêu cầu của bà T, được thể hiện qua rất nhiều tin nhắn trên zalo giữa bà P với bà T, mỗi lần chuyển tiền cho bà O xong thì bà P đều chụp lại và gửi cho bà T qua zalo để xác nhận; đến ngày 22/02/2024 (BL số 845 - 846), bà T kêu bà P chốt số tiền chuyển cho bà O vay để bà T tính và bà P xác định tổng số tiền chuyển cho bà O tới thời điểm này là 5.650.000.000 đồng. Do đó, có đủ cơ sở xác định: bà T là người trực tiếp tìm khách hàng cần vay tiền để trả nợ đáo hạn ngân hàng thì bà T đứng ra vay tiền của bà P, sau đó yêu cầu bà P chuyển tiền trực tiếp vào số tài khoản của khách hàng cần vay do bà T cung cấp số tài khoản kể cả ông H, bà L và bà O, thực hiện cùng hình thức và phương pháp chuyển tiền cho vay, trả tiền vay và tiền lãi đều thông qua bà T, nhằm mục đích hưởng số tiền lãi chênh lệch từ khách hàng vay. Chính vì vậy, số tiền bà P chuyển vào số tài khoản của bà O cũng là số tiền bà T vay của bà P, nên yêu cầu khởi kiện của bà P là phù hợp với quy định tại Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên được chấp nhận.

[5] Do giữa bà P với bà T thỏa thuận lãi suất vay 4.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng là cao hơn mức quy định của Bộ luật Dân sự. Chính vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tính lại lãi suất và mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Đồng thời, việc các bên cho vay là không xác định được kỳ hạn và có lãi, nên lãi suất được tính bằng 20%/năm, không có lãi suất quá hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, để xác định phần lãi suất vượt khấu trừ vào phần vốn vay, lãi suất được tính lại kể từ ngày vay đến khi ngừng đóng lãi là ngày 06/12/2024 để xem xét khấu trừ vào tiền vốn vay. Số tiền vốn còn lại sẽ được tính với mức lãi suất 20%/năm từ ngày tiếp theo là ngày 07/12/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 14/5/2026.

[5.1] Cách tính cụ thể như sau: (1) Số tiền 3.300.000.000 đồng vay ngày 19/7/2023 đến ngày 06/12/2024 = 16 tháng 16 ngày x 1,66% = 905.696.000 đồng. (2) Số tiền 200.200.000 đồng vay ngày 26/12/2023 đến ngày 06/12/2024 = 11 tháng 10 ngày x 1,66% = 37.664.293 đồng. (3) Số tiền 300.000.000 đồng vay ngày 17/4/2023 đến ngày 06/12/2024 = 07 tháng 19 ngày x 1,66% = 38.014.000 đồng. (4) Số tiền 850.000.000 đồng vay ngày 03/01/2024 đến ngày 06/12/2024 = 11 tháng 03 ngày x 1,66% = 156.621.000 đồng. (5) Số tiền 900.000.000 đồng vay ngày 04/01/2024 đến ngày 06/12/2024 = 11 tháng 02 ngày x 1,66% = 165.336.000 đồng. (6) Số tiền 650.000.000 đồng vay ngày 05/01/2024 đến ngày 06/12/2024 = 11 tháng 01 ngày x 1,66% = 119.049.666 đồng. (7) Số tiền 150.000.000 đồng vay ngày 15/01/2024 đến ngày 06/12/2024 = 10 tháng 21 ngày x 1,66% = 26.643.000 đồng. (8) Số tiền 1.000.000.000 đồng vay ngày 26/01/2024 đến ngày 06/12/2024 =

10 tháng 10 ngày x 1,66% = 172.133.333 đồng. (9) Số tiền 200.000.000 đồng vay ngày 19/02/2024 đến ngày 06/12/2024 = 09 tháng 17 ngày x 1,66% = 31.761.333 đồng. (10) Số tiền 1.200.000.000 đồng vay ngày 20/02/2024 đến ngày 06/12/2024 = 09 tháng 16 ngày x 1,66% = 185.256.000 đồng. (11) Số tiền 500.000.000 đồng vay ngày 22/02/2024 đến ngày 06/12/2024 = 09 tháng 14 ngày x 1,66% = 78.573.333 đồng. (12) Số tiền 300.000.000 đồng vay ngày 17/4/2024 đến ngày 06/12/2024 = 07 tháng 19 ngày x 1,66% = 38.014.000 đồng. Tổng cộng (từ 1 đến 12) = 1.954.761.958 đồng. Tổng số tiền bà T chuyển trả cho bà P từ ngày 19/7/2023 – 06/12/2024 (BL số 500, 505 và 508) = 5.877.499.997 đồng (không xác định được tiền vốn là bao nhiêu và tiền lãi là bao nhiêu, của khoản vay nào). Tuy bà P cho rằng số tiền bà T chuyển khoản cho bà P là chuyển trả cho các khoản vay khác trước đó, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả cho khoản vay nào. Do đó, số tiền 5.877.499.997 đồng - 1.954.761.958 đồng (tiền lãi theo quy định) = 3.922.828.039 đồng (số tiền thừa).

[5.2] Như vậy, tổng số tiền vốn vay gồm: 3.300.000.000 đồng + 5.950.000.000 đồng = 9.250.000.000 đồng – 3.922.828.039 đồng (số tiền thừa) = 5.327.171.961 đồng. Tính lãi từ ngày tiếp theo là ngày 07/12/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 14/5/2026 = 17 tháng 07 ngày x 1,66% = 1.523.961.839 đồng. Ngoài ra, vào ngày 09/5/2024, bà P chuyển khoản cho bà T số tiền 50.000.000 đồng; ngày 17/7/2024, bà P chuyển khoản cho bà T số tiền 350.000.000 đồng và ngày 29/10/2024, bà P chuyển khoản cho bà T số tiền 300.000.000 đồng; tổng cộng 700.000.000 đồng. Số tiền này không nằm trong phạm vi khởi kiện của bà P, sau này nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

[5.3] Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền vốn và tiền lãi tổng cộng 6.851.133.800 đồng và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà T với số tiền 1.906.464.647 đồng.

[6] Từ những nhận định tại mục [4] và [5] nêu trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà P là có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật TTDS, đề sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ. Việc sửa án sơ thẩm là khách quan, do có phát sinh chứng cứ mới tại giai đoạn phúc thẩm.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm, nên án phí sơ thẩm được tính lại theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật TTDS và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Cụ thể: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai P được chấp nhận, nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 6.851.133.800 đồng, nên phải chịu án phí có giá ngạch số tiền 114.851.133 đồng theo định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật TTDS và điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm, nên nguyên đơn bà P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà P số tiền là 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ

luật TTDS và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[9] Đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà P và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật TTDS, hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ, do có dấu hiệu của tội cho vay nặng lãi là không có căn cứ và cũng không có đương sự nào yêu cầu, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); căn cứ điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai P.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 338/2026/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2026 về việc tranh chấp hợp đồng tài sản của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ. Án tuyên như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai P.

- Buộc bị đơn bà Lê Thị Trung T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Mai P tổng số tiền là 6.851.133.800 đồng (Sáu tỷ tám trăm năm mươi một triệu một trăm ba mươi ba nghìn tám trăm đồng).

- Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với thời gian chậm thi hành án.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị Trung T về việc yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Mai P trả lại số tiền 1.906.464.647 đồng (Một tỷ chín trăm lẻ sáu triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn sáu trăm bốn mươi bảy đồng).

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai P số tiền 57.939.000 đồng (Năm mươi bảy triệu chín trăm ba mươi chín nghìn đồng) đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu số 0011059, ngày 01/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn bà Lê Thị Trung T phải chịu số tiền 114.851.133 đồng (Một trăm mười bốn triệu tám trăm năm mươi một nghìn một trăm ba mươi ba đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền 34.596.970 đồng (Ba mươi bốn triệu năm trăm chín

mười sáu nghìn chín trăm bảy mươi đồng) đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu số 0002121, ngày 28/01/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ; như vậy, bà Lê Thị Trung T còn phải nộp thêm số tiền 80.254.163 đồng (Tám mươi triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn một trăm sáu mươi ba đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Mai P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Mai P số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0010380 ngày 25/5/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

4. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025, thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại **các Điều 4, 6, 7 và 8 của Luật Thi hành án dân sự**. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND khu vực 1 - Cần Thơ
- Phòng THADS khu vực 1 - Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn